

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THẦN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN
TẠI BÌNH DƯƠNG**

Công ty cổ phần chế tạo máy Dзі An - tại Bình Dương

Mẫu số B 01-DN

Số 3 đường số 1 KCN Sóng Thần, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

DVT: VND

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2011	Tại ngày 01.01.2011
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139 591 373 665	126 823 798 816
I	Tiền	110		4 965 567 969	6 396 386 777
1	Tiền	111	V.1	4 965 567 969	6 396 386 777
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3 425 960 000	4 925 960 000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		3 425 960 000	4 925 960 000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38 012 551 605	58 827 575 578
1	Phải thu khách hàng	131		31 223 276 235	54 018 881 325
2	Trả trước cho người bán	132		3 146 153 446	1 825 060 596
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2	4 301 858 061	3 642 369 794
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 658 736 137	- 658 736 137
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	69 741 535 683	42 007 308 512
1	Hàng tồn kho	141		70 589 976 551	42 855 749 380
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 848 440 868	- 848 440 868
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		23 445 758 408	14 666 567 949
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		248 968 901	216 298 731
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 172 760 226	165 096 312
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	22 024 029 281	14 285 172 906
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52 618 140 418	46 868 444 882
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		19 053 233 366	12 962 333 741
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.5	19 053 233 366	12 962 333 741
II	Tài sản cố định	220		4 157 890 787	4 483 454 937
1	TSCD hữu hình	221	V.6	2 965 049 635	3 260 959 349
	<i>Nguyên giá</i>	222		7 590 649 656	7 504 149 656
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		-4 625 600 021	-4 243 190 307
3	TSCD vô hình	227	V.7	1 192 841 152	1 222 495 588
	<i>Nguyên giá</i>	228		1 530 868 227	1 530 868 227
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		- 338 027 075	- 308 372 639
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8		
III	Bất động sản đầu tư	240			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29 407 016 265	29 407 016 265
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	29 407 016 265	29 407 016 265
3	Đầu tư dài hạn khác	258			
V	Tài sản dài hạn khác	260			15 639 939
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10		15 639 939
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		192 209 514 083	173 692 243 698

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2011	Tại ngày 01.01.2011
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		102 574 725 797	90 105 266 726
I	Nợ ngắn hạn	310		100 216 272 519	87 689 623 648
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	27 663 018 149	30 235 914 657
2	Phải trả cho người bán	312		23 952 155 999	14 999 227 823
3	Người mua trả tiền trước	313		23 713 879 898	12 527 458 154
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	8 881 132 063	10 833 321 660
5	Phải trả người lao động	315		991 292 000	1 562 653 000
6	Chi phí phải trả	316			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	13 800 441 875	16 164 835 868
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 214 352 535	1 366 212 486
II	Nợ dài hạn	330		2 358 453 278	2 415 643 078
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		332 135 932	389 325 732
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		2 026 317 346	2 026 317 346
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89 634 788 286	83 586 976 972
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.14	89 634 788 286	83 586 976 972
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34 498 500 000	31 079 800 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		16 170 748 000	16 240 748 000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		5 795 735 775	5 057 688 995
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3 169 467 649	2 800 444 259
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		30 000 336 862	28 408 295 718
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		192 209 514 083	173 692 243 698

Ngày 18 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Thị Phương Thảo

Bùi Thị Phước Hạnh

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dũi An - tại Bình Dương
Số 3 đường số 1 KCN Sóng Thần, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B 02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2.2011

DVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
				Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	67,553,720,097	41,613,421,925	103,396,961,378	51,613,696,562
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	67,553,720,097	41,613,421,925	103,396,961,378	51,613,696,562
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	47,272,167,785	28,041,974,033	70,605,874,641	35,464,642,658
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	20,281,552,312	13,571,447,892	32,791,086,737	16,149,053,904
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.6	458,928,160	272,078,498	485,615,597	356,074,077
7	Chi phí tài chính	22	VI.7	1,563,145,719	2,763,853,791	3,055,639,309	4,572,873,376
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,289,694,082</i>	<i>1,997,882,544</i>	<i>2,335,522,777</i>	<i>3,323,662,136</i>
8	Chi phí bán hàng	24		11,668,644,535	8,516,448,283	19,004,448,253	11,547,174,507
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,405,364,462	1,970,239,393	4,216,309,097	3,721,396,427
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,103,325,756	592,984,923	7,000,305,675	(3,336,316,329)
11	Thu nhập khác	31		1,578,839,233	184,995,155	1,751,922,244	235,903,143
12	Chi phí khác	32		40,984,162	174,000,570	69,324,614	176,118,960
13	Lợi nhuận khác	40		1,537,855,071	10,994,585	1,682,597,630	59,784,183
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,641,180,827	603,979,508	8,682,903,305	(3,276,532,146)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	996,177,124	45,298,463	1,302,435,496	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,645,003,703	558,681,045	7,380,467,809	(3,276,532,146)
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 18 tháng 07 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Dương Thị Phương Thảo

Bùi Thị Phước Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY Dژی AN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2011

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		147,200,973,905	104,131,195,620
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(47,101,805,725)	(85,735,130,383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(770,735,600)	(3,081,854,500)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,335,522,777)	(3,721,396,427)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,331,457,116)	(1,782,877,647)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		(10,803,466,176)	1,831,424,108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(56,363,341,845)	(9,574,154,327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,494,644,666	2,067,206,444
				-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(86,500,000)	(204,272,887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		413,270,131	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,000,000,000)	(6,032,138,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,500,000,000	356,074,077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,826,770,131	(5,880,336,810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			15,748,400,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		979,461,000	34,051,970,708
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41,828,532,844)	(58,433,658,299)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(903,161,761)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41,752,233,605)	(8,633,287,591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1,430,818,808)	(12,446,417,957)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,396,386,777	13,237,824,547
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	4,965,567,969	791,406,590

Ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Phước Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Báo cáo tài chính này chỉ trình bày riêng cho Văn phòng Công ty Cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại KCN Sóng Thần 1, Dĩ An Bình Dương, Việt Nam.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy Chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 ngày 24/06/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn; Sửa chữa máy móc thi bị; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

Ngày 11/06/2009, Công ty chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Mã chứng khoán niêm yết: DZM

Trụ sở chính của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An

Số 3, đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Các Công ty con, chi nhánh và đơn vị trực thuộc của Công ty đến 30/09/2010 như sau:

1. Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Phòng 2202, tòa nhà 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

2. Chi nhánh tại Đà Nẵng thành lập theo giấy chứng nhận số 3213002231 cấp ngày 26/09/2008. Ngày 11/11/2010 đã nhận Thông báo tạm ngừng hoạt động và đang làm thủ tục đóng mã số thuế của cục thuế Tp Đà Nẵng.

3. Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cambodia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-DTRNN cấp ngày 23/01/2009 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkat Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An là 3.500.000 (Ba triệu năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

4. Chi nhánh Công ty tại Cambodia thành lập Công ty TNHH Nhà máy điện sinh khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05/05/2009 co Bộ Thương mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Toul Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các phế liệu khác với công suất 2.8MW.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và theo các thông tư hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh Báo Cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và Tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng cho hàng hóa tồn kho được trích lập khi giá trị tồn kho không thu hồi đủ, khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm, hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí để bán hàng tăng; Cuối kỳ kế toán hàng năm khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập lại được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được các nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.

Phương pháp lập dự phòng áp dụng theo Thông tư số TT228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.

Tại thời điểm 31/12/2010 công ty chưa phát sinh giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Thời gian sử dụng TSCĐ: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

Hao mòn TSCĐ: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bảo mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật,... Trong quá trình hoạt động TSCĐ.

Giá trị còn lại của TSCĐ: là hiệu số giữa nguyên giá của TSCĐ sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của TSCĐ tính đến thời điểm báo cáo.

Khấu hao TSCĐ: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của TSCĐ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-50 năm
Máy móc thiết bị	3-20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4-30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5-10 năm
Tài sản cố định vô hình	thời hạn tối đa 20 năm
TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.	

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (gọi là công ty mẹ). Khi khoản đầu tư vào Công ty được nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết) và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư và công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư và công ty liên kết: Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc: Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán khi công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCD,...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật (công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của công ty bị giảm giá; giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà công ty đang đầu tư bị lỗ. Các khoản dự phòng này được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của công ty giúp cho công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo các khoản đầu tư tài chính không cao hơn giá cả trên thị trường hoặc giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập báo cáo.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được thực hiện theo thông tư số T228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Đến 30/06/2010 công ty chưa phát sinh khoản lập dự phòng này.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản phải vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa từ mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn hạn; hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước chủ yếu: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 1 năm; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 1 năm.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCD do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chất chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau và chi phí ngừng sản xuất kinh doanh theo mùa vụ,...

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý) hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; 2. Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; 3. Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp: là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng doanh nghiệp vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Ghi giảm nguồn vốn kinh doanh: khi công ty nộp trả vốn cho Ngân sách nhà nước, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong nội bộ Tổng công ty (Công ty nhà nước); Trả lại vốn cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể, thanh lý . doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

_Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăn, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu (đổi với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

_Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua đại hội cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..., Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành theo Luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế TNDN hoãn lại bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Căn cứ theo nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại với thuế suất 15% từ năm 2004 đến năm 2012. Miễn thuế 3 năm (từ 2001 đến 2003). Giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm (từ năm 2004 đến hết quý 1/2010).

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu và phải trả ra đồng " Việt Nam" theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước VN công bố tại thời điểm khóa sổ.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ, công ty con, các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty, các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa tài sản. Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

Nguyên tắc ghi nhận về thông tin so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi các trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính thì phải phân loại lại các số liệu so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính chất so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	1/1/2011
Tiền		
Tiền mặt	1,949,585	167,912
Tiền gửi Ngân hàng	4,963,618,384	6,396,219,865
Tiền gửi Ngân hàng VND	4,867,074,059	5,861,326,250
Tiền gửi Ngân hàng USD	83,921,264	522,278,665
Tiền gửi Ngân hàng EUR	12,623,061	12,614,950
Cộng	4,965,567,969	6,396,387,777
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2011	1/1/2011
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	3,425,960,000	4,925,960,000
Cộng	3,425,960,000	4,925,960,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	1/1/2011
Phải thu khác		
Chi phí lắp các máy chưa xuất được hóa đơn	271,186,119	111,547,820
Ứng trước chi phí hoạt động bán hàng	3,478,109,902	3,478,109,902
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của các tờ khai SXKK	552,562,040	52,712,072
Cộng	4,301,858,061	3,642,369,794
4. Hàng tồn kho	30/06/2011	1/1/2011
Nguyên liệu, vật liệu	20,657,090,311	12,716,615,891

Công cụ dụng cụ	52,899,308	47,785,933
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,289,793,124	6,847,575,157
Thành phẩm	9,573,160,463	7,293,346,607
Hàng gửi đi bán	34,017,033,345	15,950,425,792
Cộng giá gốc hàng tồn kho	70,589,976,551	42,855,749,380
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(848,440,868)	(848,440,868)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	69,741,535,683	42,007,308,512
Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho lâu năm không : dùng, hư hỏng.		

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011		1/1/2011
Tài sản ngắn hạn	22,024,029,281	-	14,285,172,906
Tạm ứng	9,180,227,945		4,924,894,665
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12,843,801,336	-	9,360,278,241
<i>Ký quỹ mở LC, Bảo lãnh bảo hành</i>	12,843,801,336		9,360,278,241
Cộng	22,024,029,281		14,285,172,906
6. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	30/06/2011		1/1/2011
Cấp vốn cho Chi nhánh tại Cambodia	12,962,333,741		12,962,333,741
Cấp vốn cho nhà máy điện Tonle Bet	6,090,899,625		
Cộng	19,053,233,366		12,962,333,741

7. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản	Nhà cửa vật	Máy móc thiết	Phương tiện vận	Dụng cụ quản	Tổng cộng
mục	kiến trúc	bị	tải	lý	
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	2,163,224,919	2,094,373,918	3,176,853,178	69,697,641	7,504,149,656
_ Mua mới trong năm		86,500,000			86,500,000
_ Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	2,163,224,919	2,180,873,918	3,176,853,178	69,697,641	7,590,649,656
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	827,014,339	1,811,956,513	1,534,521,814	69,697,641	4,243,190,307
_ Khấu hao trong năm	40,343,008	98,561,009	243,505,697	-	382,409,714
_ Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	867,357,347	1,910,517,522	1,778,027,511	69,697,641	4,625,600,021
Giá trị còn lại TSCĐ HH					
Tại ngày đầu kỳ	1,336,210,580	282,417,405	1,642,331,364	-	3,260,959,349
Tại ngày cuối kỳ	1,295,867,572	270,356,396	1,398,825,667	-	2,965,049,635

_ Tổng giá trị TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương theo ước tính của bên cho vay là: 6.736.225.684 d

_ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.649.750.827 d

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	P. mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	139,830,000	1,391,038,227	1,530,868,227
Mua trong năm			-
Thanh lý nhượng bán			-
Số dư cuối năm	139,830,000	1,391,038,227	1,530,868,227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16,726,500	291,646,139	308,372,639
Khấu hao trong năm	8,363,250	21,291,186	29,654,436
Số dư cuối năm	25,089,750	312,937,325	338,027,075
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	123,103,500	1,099,392,088	1,222,495,588
Tại ngày cuối kỳ	114,740,250	1,078,100,902	1,192,841,152

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2011	1/1/2011
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào Công ty con TNHH MTV Trầu Mê Kông	90,000,000	90,000,000
Công ty TNHH nhà máy điện Tonle Bet	29,317,016,265	29,317,016,265
Cộng	29,407,016,265	29,407,016,265
10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2011	1/1/2011
Chi phí trả trước dài hạn	-	15,639,939
Vật dụng văn phòng	-	15,639,939
Cộng	-	15,639,939
11. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	1/1/2011
Vay ngắn hạn ngân hàng	27,663,018,149	-
Chi nhánh ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương	27,663,018,149	30,235,914,657
Cộng	27,663,018,149	30,235,914,657
<i>Vay thế chấp, theo hạn mức tín dụng, lãi suất 17.5% -> 18% / năm đối với vay bằng VND, lãi suất 3 tháng thay đổi 1 lần, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.</i>		
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011	1/1/2011
Thuế giá trị gia tăng	1,217,592,167	3,431,084,988
Thuế xuất, nhập khẩu	1,447,521,921	360,705,026
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	811,205,535	840,227,156
Thuế thu nhập cá nhân	5,404,812,440	6,201,304,490
Cộng	8,881,132,063	10,833,321,660
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	1/1/2011
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Y Tế		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,800,441,875	-
<i>Hoa hồng bán hàng</i>	<i>13,522,292,486</i>	<i>16,164,835,868</i>
<i>Trích trước chi phí lắp máy đã xuất hóa đơn</i>	<i>240,909,376</i>	<i>14,135,410,377</i>
<i>Khác</i>	<i>37,240,013</i>	<i>2,000,000,000</i>
Cộng	13,800,441,875	16,164,835,868
14. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang kèm theo)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	1/1/2011
Vốn góp của các nhà đầu tư	34,498,500,000	31,079,800,000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	34,498,500,000	31,079,800,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31,079,800,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	3,418,700,000	6,079,800,000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	34,498,500,000	-
Cổ tức lợi nhuận đã chia		31,079,800,000
d. Cổ tức	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		<i>16%</i>
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		
e. Cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành	3,449,850	3,107,980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,449,850	3,107,980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3,449,850</i>	<i>3,107,980</i>

Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,449,850	3,107,980
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,449,850	2,482,040
Mệnh giá cổ phiếu: Đồng VN	10,000	10,000

f. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011	1/1/2011
Quỹ đầu tư phát triển	5,795,735,775	5,057,688,995
Quỹ dự phòng tài chính	3,169,467,649	2,800,444,259
Cộng	8,965,203,424	- 7,858,133,254

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HDKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu bán hàng	67,553,720,097		51,613,696,562
Tổng doanh thu	67,553,720,097		51,613,696,562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Hàng bán bị trả lại	-		-
Cộng	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	67,553,720,097	-	51,613,696,562
Cộng	67,553,720,097		51,613,696,562
4. Giá vốn hàng bán	Quý 2		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Giá vốn sản phẩm đã bán	47,272,167,785		35,464,642,658
Cộng	47,272,167,785		35,464,642,658
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458,928,160		356,074,077
Cộng	458,928,160	-	356,074,077
6. Chi phí tài chính	Quý 2		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lãi vay	1,289,694,082		3,323,662,136
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	273,451,637		1,249,211,240
Cộng	1,563,145,719	-	4,572,873,376
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,641,180,827		(3,276,532,146)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán			
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	6,641,180,827		(3,276,532,146)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	996,177,124		
5. Điều chỉnh chi phí thuế TNCN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay			
6. Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành			
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37,745,593,501		33,548,902,765
Chi phí nhân công	2,026,000,000		1,032,273,931
Chi phí khấu hao TSCD	465,973,022		453,090,220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,987,046,072		6,837,583,914
Chi phí khác bằng tiền	6,368,750,950		1,485,943,496
Cộng	55,593,363,544		43,357,794,326
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5,654,003,703		(3,276,532,146)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>			

Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông

sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nhà máy Tonle Bet Cambodia		Góp vốn		29,317,016,265
Chi nhánh Cambodia		Bán hàng hóa		4,297,240,712

2. Thông tin so sánh

Việc thay đổi trình bày Bảng cân đối kế toán lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010, do đó thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 31/12/2009 1,708,142,051

Trình bày lại

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323) tại ngày 01/01/2010 1,708,142,051

Ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Thị Phước Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN - tại Bình Dương

THUYẾT MINH MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2011

Mẫu số B 09-DN

Đơn vị tính: VND

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2010	25,000,000,000	6,886,448,000	(314,300,000)	361,449,908	4,686,694,386	2,614,946,955	24,189,176,565	63,424,415,814
Tăng vốn	6,079,800,000							6,079,800,000
Thặng dư		9,354,300,000					-	9,354,300,000
Bán cổ phiếu			314,300,000					314,300,000
Lợi nhuận sau thuế năm 2010							3,554,103,116	3,554,103,116
Phân phối quỹ năm 2010					370,994,609	185,497,304	(556,491,913)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010							(222,596,765)	(222,596,765)
Điều chỉnh giảm khác							(9,542,735)	(9,542,735)
Điều chỉnh tăng khác							1,453,647,450	1,453,647,450
Hoàn nhập				(361,449,908)				(361,449,908)
Số cuối năm 2010	31,079,800,000	16,240,748,000	-	-	5,057,688,995	2,800,444,259	28,408,295,718	83,586,976,972
Số dư đầu năm 2011	31,079,800,000	16,240,748,000	-	-	5,057,688,995	2,800,444,259	28,408,295,718	83,586,976,972
Tăng vốn	3,418,700,000							
Thặng dư		(70,000,000)						(70,000,000)
Chia cổ tức							(3,418,700,000)	
Phân phối quỹ 2011					738,046,780	369,023,390	(1,107,070,170)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2011							(459,582,841)	(459,582,841)
Lợi nhuận sau thuế 2011							7,380,467,809	7,380,467,809
Điều chỉnh giảm khác							(803,073,654)	(803,073,654)
Số dư cuối kỳ này	34,498,500,000	16,170,748,000	-	-	5,795,735,775	3,169,467,649	30,000,336,862	89,634,788,286